

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 14/2020/DS-ST

Ngày: 28 – 7 – 2020

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Tín.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mung Niê;

2. Ông Trương Quang Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 28/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2019/TLST-DS ngày 09/12/2019 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-DS ngày 11/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST-DS ngày 10/7/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- Bị đơn: Bà Hoàng Thị T; Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Do chỗ quen biết nên trước đây bà H có cho bà T vay tiền. Đến ngày 18/01/2018 bà H và bà T có viết giấy chót số nợ là 55.000.000 đồng. Giấy vay do bà T viết và ký tên, cam kết hẹn đến tháng 4/2018 sẽ trả toàn bộ số nợ; hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Từ đó cho đến nay bà T không trả được nợ cho bà H mà chỉ hứa hẹn nhiều lần. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà H số tiền nợ gốc 55.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/5/2018 đến khi trả xong nợ. Tại phiên tòa, bà H yêu cầu tính

lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày quá hạn trả nợ ngày 01/5/2018 cho đến khi bà T trả xong nợ.

- **Tại bản tự khai ngày 20/12/2019, bị đơn bà Hoàng Thị T trình bày có nội dung:** Do chỗ quen biết nên bà T có vay tiền của bà H để làm ăn. Đến ngày 18/01/2018 tức ngày 02/12/2017 âm lịch, bà T và bà H có viết giấy vay tiền, chốt số nợ trước đây. Bà T xác nhận có vay của bà H số tiền 55.000.000 đồng, hẹn trả vào ngày 26/4/2018. Việc vay tiền chỉ có bà H và bà T tham gia chứ không có ai. Nguyên vọng của bà T, do điều kiện quá khó khăn nên xin bà H cho khất đến tháng 4/2020 âm lịch sẽ trả 15.000.000 đồng; đến tháng 11/2020 âm lịch trả 10.000.000 đồng; số tiền còn lại 30.000.000 đồng cho hẹn đến năm 2021 sẽ trả. Vì điều kiện khó khăn nên xin không trả lãi mà trả gốc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã được tổng đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập cho bà T nhưng bà T vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 đến tham gia phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ gốc 55.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày quá hạn trả nợ ngày 01/5/2018 cho đến khi bà T trả xong nợ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Ngày 18/01/2018 bà T có nợ của bà H số tiền 55.000.000 đồng là có thật; được thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 02/12/2017 âm lịch nhằm ngày 18/01/2018 dương lịch và lời thừa nhận của bà T tại bản tự khai.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bà T phải trả cho bà H số tiền nợ gốc 55.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015.

[3.2] Về yêu cầu tính lãi, bà H yêu cầu bà T trả tiền lãi từ ngày 01/5/2018 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy mượn tiền ngày 02/12/2017 âm lịch thể hiện thời hạn trả nợ là vào tháng 4/2018, không thể hiện thỏa thuận lãi suất. Nguyên đơn bà H trình bày hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau là 1%/tháng nhưng không viết vào giấy mượn tiền, tuy nhiên bà H không đưa ra tài liệu thể hiện việc hai bên có thỏa thuận lãi suất; bị đơn bà T chưa có ý kiến gì về mức lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ vay tiền thuộc trường hợp vay có thời hạn và không có lãi. Vì vậy, bà H có quyền yêu cầu bà T trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tính từ ngày quá hạn trả nợ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử ngày 28/7/2020, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

$55.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 26 \text{ tháng} 27 \text{ ngày} = 12.329.166 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi, bà T phải trả cho bà H tính đến ngày xét xử là: $55.000.000 \text{ đồng} + 12.329.166 \text{ đồng} = 67.329.166 \text{ đồng}.$

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H được Tòa án chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu số tiền ($67.329.166 \text{ đồng} \times 5\%$) 3.366.458 đồng án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà H số tiền 1.883,000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là phù hợp với quy định tại Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 1 và khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015.

- Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn bà Hoàng Thị T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 67.329.166 đồng (Sáu mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi sáu đồng); Trong đó: Nợ gốc là 55.000.000 đồng, nợ lãi là 12.329.166 đồng (lãi tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 28/7/2020, lãi suất 10%/năm).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bị đơn bà Hoàng Thị T phải chịu số tiền 3.366.458 đồng án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.883.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0014399 ngày 04/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Văn Tín